ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 09 tháng 01 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3061/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1477/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số

1837/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ; số 1870/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2490/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy; số 3187/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 02/TTr-VPĐP ngày 06/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.075,2 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.109,2 tấn (06 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.479,9 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.459,0 tấn (05 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-UBND ngày 09/01/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (06 xã)**	**2.075,2**	**2.109,2**
1	Quỳnh Giao	131,6	131,5
2	Quỳnh Nguyên	631,0	631,1
3	An Tràng	98,7	95,1
4	An Mỹ	271,1	258,9
5	Quỳnh Ngọc	942,8	954,4
6	An Ấp		38,2
II	**Đông Hưng (05 xã)**	**2.479,9**	**2.459,0**
1	Mê Linh	1.559,3	1.500,6
2	Lô Giang	588,0	625,1
3	Đông Các	199,6	182,6
4	Đông Hà	133,0	124,3
5	Đông Cường		26,4

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 34 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**2.075,2**
1	**Xã Quỳnh Giao**				**131,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**678**		**131,6**
	Từ cửa nhà ông Khỏe đến nghĩa trang thôn Đông Ngậu	QĐ 2746	108	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	21,0
	Từ cầu bà Tho lên dốc đê thôn An Hiệp	QĐ 647	215		41,7
	Từ ông Bình đến cầu bà Tho thôn An Hiệp	QĐ 2746	355		68,9
2	**Xã Quỳnh Nguyên**				**631,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**220**		**42,7**
	Đường nội đồng cổng Hậu đến cầu Táo	QĐ 1837	220	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	42,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**427,6**
	Bm 3,5m		***2169***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***425,2***
	Đường từ Ủy ban xã đến nhà ông Hùng	QĐ 3186	311		61,0
	Đường từ Trạm biến thế đến nhà ông Chính	QĐ 3186	635		124,5
	Đường từ nhà ông Đề đến nhà ông Mô	QĐ 3186	223		43,7
	Đường từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thúc	QĐ 3186	811		159,0
	Đường từ đình đến nhà ông Thuẫn	QĐ 1791	189		37,0
	Bm 3,0m		***14***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***2,4***
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quynh	QĐ 3186	14		2,4
*	**Đường giao thông trục xã**		**566**		**160,7**
	Đường từ sau Uỷ ban đến nhà ông Hậu	QĐ 1871	566	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	160,7
3	**Xã An Tràng**				**98,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**420**		**64,3**
	Kênh từ Trạm bơm rồi Công đi lều ông Chức	QĐ 1871	420	***B > 0,9m***	64,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**34,4**
	Bm 2,5m		***279***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***34,4***
	Từ bà Tàng đến ông Rư	QĐ 3187	20		2,5
	Từ ông Thọ đên ông Chinh	QĐ 620	259		31,9
4	**Xã An Mỹ**				**271,1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1658**	***B < 0,9m***	**199,7**
	Kênh trạm bơm Đồng Dê	QĐ 2991	308		32,9
	Kênh trạm bơm Tô Hải	QĐ 2991	550		62,0
	Kênh trạm bơm Bờ Gạo Tô Trang	QĐ 647	535		70,1
	Kênh trạm bơm xóm 2 Tô Hồ	QĐ 647	265		34,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**71,4**
	Bm 3,0m		***49***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,2***
	ĐT9 (Từ ĐT 2 - ông Thái)	QĐ 1791	49		8,2
	Bm 2,5m		***513***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,2***
	Từ ĐH72 - Chị Lan	QĐ 647	50		6,2
	Từ ông Thành - ông Yêng	QĐ 647	38		4,7
	Từ Công Minh - ông Đăng	QĐ 1791	36		4,4
	Từ anh Kính - bà Sáu	QĐ 1791	120		14,8
	Từ ĐH 72 - ông Tiệp	QĐ 1791	91		11,2
	Từ ĐH 72 - ông Khoa xóm 2	QĐ 2092	103		12,7
	Từ ĐX2 đến anh Mỳ xóm 5	QĐ 2092	35		4,3
	Từ ĐT 16 đến ông Sính	QĐ 1791	40		4,9
5	**Xã Quỳnh Ngọc**				**942,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1125**		**218,3**
	Từ đường xã- ông Cửu	QĐ 1791	370	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	71,8
	Từ đường 452- trạm bơm Quỳnh Lang	QĐ 1791	521		101,1
	Đường giao thông nội đồng từ đường xã- ngã tư	QĐ 1791	112		21,7
	Từ đường xã- nghĩa trang	QĐ 1791	122		23,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**301,6**
	Bm 3,5m		***1014***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***198,7***
	Đường trục thôn từ nhà ông Lận- đường 452	QĐ 1791	345		67,6
	Đường trục thôn từ nhà ông Chiu- cổng đình	QĐ 1791	469		91,9
	Đường trục thôn từ trục xã- mẫu giáo	QĐ 1791	200		39,2
	Bm 3,0m		***613***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***102,9***
	Từ nhà ông Bền- bà Lung	QĐ 1791	380		63,8
	Từ nhà ông Ky- bà Nháng	QĐ 1791	233		39,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**422,9**
	Bm 3,0m		***1040***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***152,9***
	Từ nhà ông Dược đến ông Huy	QĐ 1791	300		44,1
	Từ nhà ông Hùng đến ông Luyện	QĐ 1791	350		51,5
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Nhĩ- đường đá	QĐ 1791	167		24,5
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Cần- ông Thà	QĐ 1791	165		24,3
	Nhà ông Châu đến kho xóm 6	QĐ 1791	58		8,5
	Bm 2,5m		***2194***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***270,0***
	Từ nhà ông Dũng- dốc đê	QĐ 1791	75		9,2
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Mạnh- ông Lừng	QĐ 1791	160		19,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Lịch- bờ sông	QĐ 1791	48		5,9
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Ân - ông Thứ	QĐ 1791	65		8,0
	Từ nhà ông Dũng đến đường 452	QĐ 1529	95		11,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ nhà ông Hải- ông Hà	QĐ 1791	33		4,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ nhà ông Chắn- Bà Thiệu	QĐ 1791	33		4,1
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ nhà ông Đềm- ông Đằm	QĐ 1791	25		3,1
	Từ nhà ông Bằng- đường 452	QĐ 1791	37		4,6
	Từ Cổng Đình- Bãi Giác thôn Bương Thượng	QĐ 2014	423		52,0
	Nhánh cấp 1 trục thôn Nhà B Tờ- trục thôn	QĐ 1791	22		2,7
	Đoạn ông Ngôn- Trục thôn Bương Hạ Đông	QĐ 2014	20		2,5
	Đoạn ông Hiến- ông Phiên thôn Bương Hạ Đông	QĐ 2014	102		12,5
	Nhánh cấp 1 trục thôn Nhà ông Tuấn- Bà Hoa	QĐ 1791	30		3,7
	Từ nhà ông Ngoan đến trục thôn Bương Hạ Bắc	QĐ 2092	35		4,3
	Nhánh cấp 1 trục thôn Nhà ông Dễ- trục thôn	QĐ 1791	130		16,0
	Từ nhà ông Nhài đến trục thôn Bương Hạ Bắc	QĐ 2092	67		8,2
	Từ nhà ông Quý đến ông Lới thôn Bương Hạ Bắc	QĐ 2092	44		5,4
	Từ nhà ông Huệ đến ông Lương	QĐ 1791	38		4,7
	Từ nhà ông Tương đến ông Tuệ	QĐ 1791	210		25,8
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Hùng- ông Thân	QĐ 1791	172		21,2
	Đoạn ông Khởi- trục thôn Bương Hạ Nam	QĐ 2014	100		12,3
	Nhà ông Rạng đến kho xóm 6	QĐ 1791	230		28,3

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**2.109,2**
1	**Xã Quỳnh Giao**			**131,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**678**		**131,5**
	Từ cầu bà Tho đến Điếm thôn An Hiệp	267	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	51,8
	Từ nhà ông Bình đến miếu ông Quyết thôn An Hiệp	411		79,7
2	**Xã Quỳnh Nguyên**			**631,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**207**		**40,2**
	Đường nội đồng cổng Hậu đến cầu Táo	207	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	40,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**490,6**
	Bm 3,5m	***1758***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***344,5***
	Đường từ trạm biến thế đến nhà ông Chính	946		185,4
	Đường từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thúc	812		159,1
	Bm 3,0m	***869***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***146,1***
	Đường từ nhà ông Đề đến nhà ông Mô	223		37,5
	Đường từ đình đến nhà ông Thuẫn	194		32,6
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quynh	332		55,8
	Đường nội đồng sau nhà ông Đẳng chợ Hới	120		20,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**100,3**
	Bm 3,0m	***435***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***64,0***
	Từ nhà ông Lừng đến nhà ông Vương	37		5,4
	Đường ngõ ông Lùng xóm 5	38		5,6
	Đường từ nhà ông Ga đến nhà ông Tuyến thôn Quang Trung	80		11,8
	Đường từ ông Khảm đến ông Ca thôn Phương Quả Đông	140		20,6
	Đường từ nhà văn hoá đến cầu bờ cao	140		20,6
	Bm 2,5m	***296***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***36,3***
	Ngõ nhà ông Dự	92		11,3
	Đường từ nhà ông Thìn đến nhà ông Lịch	92		11,3
	Đường từ nhà ông Tường đến miếu Hưng Đạo thôn Hải An	40		4,9
	Đường ngõ nhà ông Phòng	72		8,8
3	**Xã An Tràng**			**95,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**6,4**
	Bm 3,0m	***38***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***6,4***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thuân đến ông Chiêm	18		3,0
	Từ ông Tuyền đến ông Dương	20		3,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**88,7**
	Bm 3,0m	***74***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,9***
	Từ ông Uyên đến ông Hiền	74		10,9
	Bm 2,5m	***632***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***77,8***
	Từ bà Tàng đến ông Rư	14		1,7
	Từ ông Thọ đên ông Chinh	207		25,5
	Từ bà Oai đến ông Vần	411		50,6
4	**Xã An Mỹ**			**258,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1694**	***B < 0,9m; theo dự toán***	**186,0**
	Kênh trạm bơm Bờ Gạo Tông Trang	579		65,0
	Kênh trạm bơm xóm 2 Tô Hồ	257		26,2
	Kênh trạm bơm Đồng Dê	312		33,3
	Kênh trạm bơm Tông Hải	546		61,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**6,2**
	ĐT9 (Từ ĐT 2 - ông Thái)	37		6,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**66,7**
	Bm 2,5m	***542***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***66,7***
	Từ anh Kính - bà Sáu	156		19,2
	Từ ĐH 72 - ông Tiệp	108		13,3
	Từ ĐX2 đến anh Mỳ x5	55		6,8
	Từ ĐT 16 đến ông Sính	50		6,2
	Từ ĐH72 - Chị Lan	45		5,5
	Từ ông Thành - ông Yêng	28		3,4
	Từ Công Minh - ông Đăng	27		3,3
	Từ ĐH 72 - ông Khoa xóm 2	73		9,0
5	**Xã Quỳnh Ngọc**			**954,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**235**		**45,6**
	Từ đường xã- ông Cửu	235	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	45,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**504,3**
	Bm 3,5m	***956***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***187,4***
	Đường trục thôn từ nhà ông Leo- đường 452	495		97,0
	Đường trục thôn từ nhà ông Dạng- đường 452	135		26,5
	Đường trục thôn từ nhà ông Lận- cổng đình	326		63,9
	Bm 3,0m	***1886***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***316,9***
	Đường trục thôn từ nhà ông Bền- Bà Lung	410		68,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn từ nhà ông Ky- Bà Nháng	460		77,3
	Nhánh cấp 1 trục thôn nhà ông Cần- ông Thà	165		27,7
	Từ ông Xã đến bà Nhân	280		47,0
	Đường trục thôn từ nhà ông Lận- ông Dạng	220		37,0
	Đường trục thôn từ nhà ông Lận- ông Chiu	151		25,4
	Đường trục thôn từ trục xã- mẫu giáo	200		33,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**404,5**
	Bm 3,0m	***333***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,9***
	Nhánh cấp 1 trục thôn Nhà ông Nguyện- ông Hà	38		5,6
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ kho xóm 4 - ông Vàng	105		15,4
	Nhà ông Châu đến kho xóm 6	60		8,8
	Từ nhà ông Dược đến ông Huy	130		19,1
	Bm 2,5m	***2890***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***355,6***
	Từ nhà ông Phong- Trục thôn	38		4,7
	Từ nhà ông Lực- bà Sao	232		28,5
	Từ nhà ông Mạnh- ông Lừng	175		21,5
	Từ nhà Công Tuyết- Trục thôn	38		4,7
	Từ nhà ông Lịch- bờ sông	160		19,7
	Từ ông Lữa- trục thôn	43		5,3
	Từ bà Ba- ông Hòa	230		28,3
	Từ ông Trượng- trục thôn	54		6,6
	Từ nhà ông Hùng- ông Thân	212		26,1
	Từ nhà ông Tưởng- ông Tuyết	52		6,4
	Từ nhà ông Nguyện- ông Tới	45		5,5
	Từ nhà ông bà Thai- trục thôn	22		2,7
	Từ trục thôn - nghĩa trang Đông Quynh	100		12,3
	Từ nhà ông Tỵ- bà Yên	100		12,3
	Từ nhà ông rạng đến kho xóm 6	259		31,9
	Từ nhà ông Phượng- Trục thôn	60		7,4
	Từ nhà bà Sơn- ông Tưng	62		7,6
	Từ nhà ông Huỳnh- Trục thôn	95		11,7
	Từ Cổng Đình- Bãi Giác thôn Bương Thượng	490		60,3
	Từ đoạn ông Hiến- ông Phiên thôn Bương Hạ Đông	112		13,8
	Từ nhà ông Ân - ông Thứ	60		7,4
	Từ nhà ông Dũng đến đường 452	82		10,1
	Từ nhà ông Dễ - trục thôn	117		14,4
	Từ nhà ông nhài đến trục thôn Bương Hạ Bắc	22		2,7
	Từ nhà ông Quý đến ông Lới thôn Bương Hạ Bắc	30		3,7
6	**Xã An Ấp**			**38,2**
*	**Công trình phụ trợ**			**38,2**
	Sân bê tông trường Tiểu học			38,2

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**2.479,9**
1	**Xã Mê Linh**				**1.559,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5.807**		**1.126,6**
	Thôn Hậu	QĐ 566	650	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	126,1
	Thôn Đoài	QĐ 566	518		100,5
	Thôn Tiền	QĐ 566	510		98,9
	Thôn An Vĩnh	QĐ 566	1.590		308,5
	Thôn Đầm	QĐ 566	1.570		304,6
	Thôn An Thái	QĐ 566	969		188,0
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2.350**	***B< 0,9m***	**307,9**
	Kênh trạm Đoài	QĐ 566	585		76,6
	Kênh trậm Hữu	QĐ 566	402		52,7
	Kênh trạm Hậu	QĐ 566	300		39,3
	Kênh trạm Đầm	QĐ 566	1.063		139,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**100,7**
	Bm 2,5m		***819***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**100,7**
	Từ trục thôn - ông Liệp thôn Hữu	QĐ 1870	35		4,3
	Từ trục thôn - ông Mỗ thôn Đoài	QĐ 1871	103		12,7
	Từ trục thôn - ông Cừ thôn An Vĩnh	QĐ 1871	62		7,6
	Từ trục thôn - ông Chừng thôn Hậu	QĐ 1871	108		13,3
	Từ ông Tình -ông Thành thôn An Vĩnh	QĐ 1871	132		16,2
	Từ ông Ngà - ông Quang thôn Tiền	QĐ 1871	165		20,3
	Từ trục thôn - ông Chuyết thôn Đoài	QĐ 1871	42		5,2
	Từ trục thôn -ông Diễn thôn Đoài	QĐ 1871	45		5,5
	Từ trục thôn - ông Định thôn Đoài	QĐ 1871	22		2,7
	Từ trục thôn - ông Thúy thôn Đoài	QĐ 1871	45		5,5
	Từ trục thôn - ông Đề thôn Đoài	QĐ 1871	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Giao thôn Hữu	QĐ 1871	30		3,7
*	**Công trình nhóm 2**				**24,1**
	Phòng học trường Tiểu học	QĐ 1871			24,1
2	**Xã Lô Giang**				**588,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.300**		**252,2**
	Đường từ ông Phước- Nghĩa Trang	QĐ 2570	1300	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	252,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**58,2**
	Bm 3,5m		***297***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***58,2***
	Đường từ ông Chúc - ông Thảo	QĐ 1871	193		37,8
	Đường từ ông Phiệt-ông Văn	QĐ 1871	104		20,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**53,2**
	Bm 3,0m		***245***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***36,0***
	Đường từ đường huyện- ông Độ	QĐ 1871	100		14,7
	Đường từ ông Lộ-ông Cảnh	QĐ 1871	110		16,2
	Đường từ bà Ất-ông Đề	QĐ 1871	35		5,1
	Bm 2,5m		***139***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***17,2***
	Đường từ ông Cách-bà Bé	QĐ 1871	63		7,8
	Đường từ ông Trọng -ông Định	QĐ 1871	55		6,8
	Đường từ ông Trọng-ông Hợp	QĐ 1871	21		2,6
*	**Đường giao thông trục xã**		**790**		**224,4**
	Từ ông Thoại đến ông Nam	QĐ 2201	790	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	224,4
3	**Xã Đông Các**				**199,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**985**		**191,1**
	Từ ông Ái- sông Tiên Hưng	QĐ 527	585	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	113,5
	Đường ra khu sử lý rác thải thôn Đông Các	QĐ 2490	400		77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8,5**
	Bm 2,5m		***69***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8,5***
	Đường từ bà Thảo- ông Tự	QĐ 1932	44		5,4
	Đường từ ông Tự-ông Tác	QĐ 1932	25		3,1
4	**Xã Đông Hà**				**133,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**621**		**120,5**
	Đường trục xã đi ra chùa Nổi	QĐ 1477	621	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	120,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**12,5**
	Từ ông Sinh - hết ông Hoà, Bắc Song	QĐ 3061	85	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	12,5

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.459,0**
1	**Xã Mê Linh**			**1.500,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.939**		**1.109,8**
	Thôn Hậu	650		121,1
	Thôn Đoài	465		85,7
	Thôn Tiền	510	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 1 bên*	97,3
	Thôn An Vĩnh	1.775		325,6
	Thôn Đầm	1.570		299,8
	Thôn An Thái	969		180,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2.350**	*B< 0,9m, theo dự toán*	**261,5**
	Kênh trạm Đoài	585		65,3
	Kênh trạm Hữu	402		44,1
	Kênh trạm Hậu	300		31,8
	Kênh trạm Đầm	1.063		120,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**22,7**
	Từ ông Hiệt - ông Phô	135	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	22,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**85,2**
	Bm 2,5m	***692***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*85,2*
	Từ trục thôn - ông Liệp thôn Hữu	25		3,1
	Từ trục thôn - ông Mỗ thôn Đoài	64		7,9
	Từ trục thôn - ông Cừ thôn An Vĩnh	33		4,0
	Từ trục thôn - ông Chừng thôn Hậu	95		11,7
	Từ ông Tình -ông Thành thôn An Vĩnh	114		14,0
	Từ ông Ngà - ông Quang thôn Tiền	150		18,5
	Từ trục thôn- ông Tòng thôn An Vĩnh	20		2,5
	Từ trục thôn - ông Bé thôn An Vĩnh	45		5,5
	Từ ông Lương- Mả Nét	146		18,0
*	**Công trình nhóm 2**			**21,4**
	Phòng học trường tiểu học			21,4
2	**Xã Lô Giang**			**625,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.590**		**308,5**
	Đường từ cây đa -nghĩa trang	920	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	178,5
	Đường từ Đền cây- bà Phương	670		130,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**234,4**
	Bm 3,5m	***1.196***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	*234,4*

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thoại đến ông Nam	615		120,5
	Đường từ ông Chúc - ông Thảo	21		4,1
	Đường từ ông Lộ-ông Cảnh	110		21,6
	Đường từ ông Huy-ông Tuyển	120		23,5
	Đường từ ông Lạc-cây đa	330		64,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**82,2**
	Bm 3,0m	***55***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,1***
	Đường từ ông Trung-ông Dũng	55		8,1
	Bm 2,5m	***604***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***74,1***
	Đường từ bà Nghĩa-ông Luận	41		5,0
	Đường từ ông Linh-ông Hạnh	67		8,2
	Đường từ ông Cảnh-ông Thục	65		8,0
	Đường từ nội đồng- Đình Phú Điền	58		7,1
	Đường từ ông Cầm-ông Bằng	42		5,2
	Đường từ ông Đô-bà Tám	41		5,0
	Đường từ ông Thịnh-ông Đối	175		21,5
	Đường từ ông Thích-ông Phùng	80		9,8
	Đường từ ông Lương-bà Liện	35		4,3
3	**Xã Đông Các**			**182,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**850**		**164,9**
	Từ ông Ái- sông Tiên Hưng	640	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	124,2
	Đường ra khu sử lý rác thải thôn Đông Các	210		40,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**5,9**
	Từ ông Cải-ông Trạm	30	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	5,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**11,8**
	Đường ông Ấp thôn Nam Lịch Động	45	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	6,6
	Từ ông Khải-ông Chiến	42	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,2
4	**Xã Đông Hà**			**124,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**621**		**111,8**
	Đường trục xã đi ra chùa Nối	621	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm; không xây kè 1 bên***	111,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12,5**
	Từ ông Sing đến ông Đức	85	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	12,5
5	**Xã Đông Cường**			**26,4**
*	**Công trình nhóm 1**			**26,4**
	Nhà văn hóa thôn Đông Khê			26,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
16/01/2015 10:22:04